

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2026/HNGĐ – ST .

Ngày: 30 – 6 – 2026.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoan.

Bà Nguyễn Thị Hạnh Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Hải Phòng.

Đại diện viện kiểm sát nhân Khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Khoa, kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức B, sinh ngày 16/01/1976. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước số 0300760153XX, do Bộ C cấp ngày 19/8/2025.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B1, sinh ngày 24/12/1979. Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước số 030179004XXX, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16/12/2022.

(Ông B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà B1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, ông Nguyễn Đức B trình bày:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị B1 tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/3/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do có sự bất đồng quan điểm sống, cách quản

lý chỉ tiêu trong gia đình, khác biệt về cách nhìn nhận và giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống, bất đồng về cách nuôi dạy con chung dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà B1 có nhiều mối quan hệ tình cảm phức tạp bên ngoài. Ông B khuyên bảo nhiều lần nhưng bà B1 không thay đổi. Vợ chồng không tin tưởng nhau nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, vợ chồng không thể đoàn tụ nên ông B đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà B1.

Về con chung: Ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị B1 có 03 (ba) con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/2001; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 27/9/2004 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 24/11/2014. Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T1 đã trưởng thành, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Văn Q hiện nay đang ở với ông B. Ông B đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Q cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông B không yêu cầu bà B1 phải cấp dưỡng nuôi cháu Q cùng ông.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn và đã triệu tập bị đơn đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải thông qua đại diện gia đình nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc, cũng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể xã T, trưởng thôn Thiết Tái thể hiện: Ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị B1 là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại địa phương. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vào khoảng năm 2022 – 2023, vợ chồng mâu thuẫn, xảy ra xô xát nhau, địa phương có xuống giải hòa giải động viên nhưng không lập biên bản. Hiện nay, ông B đang ở cùng các con, còn bà B1 đi làm ăn, vợ chồng không còn chung sống với nhau. Thi thoảng bà B1 có về ở nhà của ông B cùng các con và sau đó bà lại đi. Ông B và bà B1 có 03 (ba) con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/2001; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 27/9/2004 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 24/11/2014. Cháu T và cháu T1 đã trưởng thành. Cháu Nguyễn Văn Q đang ở với ông B. Nay ông B đề nghị ly hôn, giải quyết về con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả làm việc với anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1, (là con của ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị B1) thể hiện: Anh T và anh T1 biết là ông B đang làm thủ tục ly hôn bà B1 tại Tòa án. Trong cuộc sống gia đình, khoảng cuối năm 2023, sau khi bà B1 đi nước ngoài về, ông B và bà B1 có phát sinh mâu thuẫn do bà B1 có nhiều mối quan hệ, bạn bè nhưng ông B không đồng ý. Từ đó vợ chồng hay cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng lớn. Bà B1 bỏ vào Bình Dương để làm việc và sống ly thân với ông B cho đến đầu năm 2026, do gia đình có công việc nên bà B1 có về nhà. Nhưng do mâu thuẫn không thể cải thiện được nên bà

B1 lại bỏ đi. Các con có khuyên bảo nhưng cả ông B, bà B1 vẫn không thể hàn gắn được. Khi biết ông B làm đơn ly hôn tại Tòa án, anh T có gọi điện thoại thông báo cho bà B1 biết nhưng bà không có ý kiến và không về tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Là con cái đã trưởng thành, anh T và anh T1 luôn mong có một gia đình đầy đủ bố mẹ, nhưng do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn nên việc ly hôn hay đoàn tụ là do ông B, bà B1 quyết định. Anh T1 cũng trình bày là anh có liên lạc với bà B1 để thông tin về việc Tòa án giải quyết vụ án, bà B1 biết việc Tòa án đang giải quyết nhưng bà B1 cho biết là bà không về tham gia giải quyết vụ án được vì bận công việc. Anh T và anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, ông B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ quan điểm xin ly hôn với bà B1, đề nghị Tòa án cho ông trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 24/11/2014 vì cháu hiện nay đang sống với ông. Bà B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, xử cho ông B được ly hôn với bà B1; Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Văn Q cho ông B nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc không yêu cầu bà B1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không phải xem xét, giải quyết. Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị B1 có thông tin cư trú tại Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng, bà B1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, ông Nguyễn Đức B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị B1 tự nguyện kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/3/2000 nên hôn nhân giữa ông B và bà B1 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông B yêu cầu ly hôn với bà B1.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông B trình bày mâu thuẫn xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, về làm ăn kinh

tế nên vợ chồng không thể hòa hợp, bà B1 thường hay bỏ nhà đi không biết đi đâu, không quan tâm gia đình. Ông đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bà B1 không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2023 đến nay. Đối với bị đơn, trong quá trình thực hiện tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ bà B1 đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt. Căn cứ và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện bà B1 vẫn về nhà tại địa phương nhưng do mâu thuẫn nên vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không sống chung với nhau, sau đó bà B1 lại bỏ đi. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành làm việc với anh T và anh T1 (là con của ông B và bà B1) thể hiện bà B1 biết ông B đang yêu cầu ly hôn với bà và biết được Tòa án đang giải quyết. Tuy nhiên, bà không có văn bản ý kiến thể hiện quan điểm của bà đối với yêu cầu của ông B, không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Điều này chứng tỏ, bà B1 không quan tâm đến việc đoàn tụ gia đình, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng như không còn mong muốn đoàn tụ tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình cùng với ông B. Như vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà B1 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông B, xử cho ông B ly hôn với bà B1.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị B1 có 03 (ba) con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/2001; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 27/9/2004 và cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 24/11/2014. Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T1 đã trưởng thành, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết. Ông B đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Q cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hội đồng xét xử xét thấy: Bà B1 hiện nay đi làm ăn xa, không thể trực tiếp chăm sóc con chung. Cháu Q cũng có nguyện vọng muốn sống cùng với bố và cháu Nguyễn Văn Q hiện nay đang ở với bố là ông B. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định và sự phát triển toàn diện của cháu Q, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cháu Q cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc không yêu cầu bà B1 cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Nguyễn Thị B1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Đức B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều

273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về.....án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức B. Xử cho ông Nguyễn Đức B ly hôn bà Nguyễn Thị B1.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn Đức B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là Nguyễn Văn Q, sinh ngày 24/11/2014 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc không yêu cầu bà B1 cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Nguyễn Thị B1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Đức B phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được đối trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai số 0003268 ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn Đức B đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 11 – Hải Phòng;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 11 - Hải Phòng;
- UBND xã Tân Kỳ, TP. Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Mỹ Như